

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2014/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh,
chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước
thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý, như sau:

1. Quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, gồm:

a) Mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài

chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước: Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo.

b) Quy định mức giá tạm thời một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo.

2. Đối tượng nộp, hình thức thanh toán tiền dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:

a) Đối tượng nộp: Người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh, giám định thương tật; học sinh, sinh viên, người lao động đến khám, kiểm tra sức khỏe tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý theo quy định của Bộ Y tế.

b) Hình thức thanh toán: Cá nhân thanh toán trực tiếp, thanh toán thông qua bảo hiểm y tế hoặc thông qua hợp đồng khám bệnh, kiểm tra sức khỏe cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

3. Đối tượng thu tiền dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý.

4. Quản lý và sử dụng nguồn thu: Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn thu đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải công khai bảng giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại địa điểm thu tiền dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và ở vị trí thuận tiện để người bệnh biết, thực hiện.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có sửa đổi, bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý được quy định tại Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi ban hành quy định mức giá tạm thời để các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh áp dụng (đảm bảo không vượt mức trần theo quy định); sau đó báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XI thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2014, tại kỳ họp thứ 13./.

CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Căng

Phụ lục I
QUY ĐỊNH GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH TẠI
CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Nghị quyết số 23/2014/NQ - HĐND ngày 31/7/2014 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT DV	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	PHẦN A:	KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
01	A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế
	1	Bệnh viện hạng II	9.500	
	2	Bệnh viện hạng III	7.000	
	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, phòng khám đa khoa khu vực	5.500	
	4	Trạm y tế xã	4.000	
	A2	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	60.000	
	A3	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	70.000	
	A4	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (Chưa tính chi phí cận lâm sàng)	180.000	
02	PHẦN B:	KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH: (Giá ngày giường điều trị tại phần B phụ lục này tính cho 1/người/1 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 2 người/1 giường thì thu 50% mức giá; trường hợp nằm ghép 3 người thì thu 30% mức giá ngày giường điều trị nội trú đã được cơ		

		quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt)		
	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có. (Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II)	234.000	
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có).		
	1	Bệnh viện hạng II (Áp dụng cho khoa gây mê hồi sức và khoa cấp cứu)	70.000	
	2	Bệnh viện hạng III	49.000	
	3	Bệnh viện hạng IV, bệnh viện chưa phân hạng	36.000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa		
	B3.1	Loại 1: Các Khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận học, Nội tiết.		
	1	Bệnh viện hạng II	45.000	
	2	Bệnh viện hạng III	26.000	
	3	Bệnh viện hạng IV, bệnh viện chưa phân hạng	23.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng-Hàm-Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.		
	1	Bệnh viện hạng II	35.000	
	2	Bệnh viện hạng III	28.000	
	3	Bệnh viện hạng IV, bệnh viện chưa phân hạng	18.000	
	B3.3	Loại 3: Các Khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng		
	1	Bệnh viện hạng II	24.000	
	2	Bệnh viện hạng III	19.000	
	3	Bệnh viện hạng IV, bệnh viện chưa phân hạng	15.000	
	B4	Loại 4: Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng		
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng II	80.000	
	B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		

	1	Bệnh viện hạng II	55.000	
	2	Bệnh viện hạng III	41.000	
	B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng II	52.000	
	2	Bệnh viện hạng III	35.000	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng II	34.000	
	2	Bệnh viện hạng III	24.000	
	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	18.000	
	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	13.000	
	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	7.500	
	PHẦN C	KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	C1.1	SIÊU ÂM:		
03	1	Siêu âm 2 D, đen trắng. (Đầu dò tính tỷ lệ 1/10.000)	23.500	
04	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	222.000	
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
05	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	30.000	
06	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	30.000	
07	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	37.500	
08	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	30.000	
09	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	37.500	
10	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	37.500	
11	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	37.500	
12	8	Khung chậu	37.500	

	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
13	1	Xương sọ (một tư thế)	30.000	
14	2	Xương chũm, mỏm châm	30.000	
15	3	Xương đá (một tư thế)	30.000	
16	4	Khớp thái dương-hàm	30.000	
17	5	Chụp ổ răng	30.000	
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
18	1	Các đốt sống cổ	30.000	
19	2	Các đốt sống ngực	37.500	
20	3	Cột sống thắt lưng-cùng	37.500	
21	4	Cột sống cùng-cụt	37.500	
22	5	Chụp 2 đoạn liên tục	37.500	
23	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	30.000	
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
24	1	Tim phổi thẳng	37.500	
25	2	Tim phổi nghiêng	37.500	
26	3	Xương ức hoặc xương sườn	37.500	
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
27	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	37.500	
28	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	237.000	
29	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	231.000	
30	4	Chụp bụng không chuẩn bị	37.500	
31	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	78.000	
32	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	92.000	
33	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	128.000	
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
34	1	Chụp vòm mũi họng	37.500	
35	2	Chụp ống tai trong	37.500	
36	3	Chụp họng hoặc thanh quản	37.500	
37	4	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	300.000	
38	5	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	522.000	
39	6	Chụp X-quang số hóa 1 phim	52.000	

40	7	Chụp X-quang số hóa 2 phim	74.000	
41	8	Chụp X-quang số hóa 3 phim	96.000	
42	9	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	279.000	
43	10	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	252.000	
44	11	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	137.000	
45	12	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	137.000	
46	13	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	173.000	
47	14	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy.(Bao gồm cả thuốc cản quang)	1.278.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
48	15	Chụp CT-Scanner 64 dãy đến 128 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	932.000	
	C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
49	1	Thông đài	41.500	Bao gồm cả sonde
50	2	Thụt tháo phân	26.000	
51	3	Chọc hút hạch hoặc u	38.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
52	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	44.500	
53	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	63.000	
54	6	Chọc rửa màng phổi	85.000	
55	7	Chọc hút khí màng phổi	56.000	
56	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	35.000	
57	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	76.000	
58	10	Nong niệu đạo và đặt thông đài. (bao gồm cả sonde)	94.000	
59	11	Điều trị sỏi mật bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	81.000	
60	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	400.000	
61	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thăm phân phúc mạc)	195.000	
62	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)	444.000	
63	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	237.000	
64	16	Sinh thiết da	52.000	

65	17	Sinh thiết hạch, u	84.500	
66	18	Sinh thiết màng phổi	201.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
67	19	Nội soi ổ bụng	345.000	
68	20	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	405.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
69	21	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	96.000	
70	22	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	143.000	
71	23	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	120.000	
72	24	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	172.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
73	25	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	78.000	
74	26	Nội soi trực tràng có sinh thiết	127.000	
75	27	Nội soi bàng quang không sinh thiết	215.000	
76	28	Nội soi bàng quang có sinh thiết	246.000	
77	29	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	408.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
78	30	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	720.000	
79	31	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	325.000	Bao gồm cả ống kendan
80	32	Mở khí quản	367.000	Bao gồm cả Canuyn
81	33	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	438.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
82	34	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	618.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
83	35	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3	504.000	Bao gồm

		nòng		cả chi phí Catheter 3 nòng
84	36	Thở máy (01 ngày điều trị)	350.000	
85	37	Đặt nội khí quản	270.000	
86	38	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	189.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
87	39	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	570.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
88	40	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	57.000	
89	41	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	68.000	
90	42	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	744.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
91	43	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	41.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
92	44	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	282.000	Bao gồm cả kim hút tủy dùng nhiều lần
93	45	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	143.000	
94	46	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	52.000	
95	47	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	865.000	
96	48	Nội soi phế quản ống mềm	323.000	
97	49	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật (bao gồm rọ và thiết bị lấy dị vật)	1.035.000	
98	50	Soi phế quản ống mềm có sinh thiết	636.000	
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
99	51	Chôn chỉ (cấy chỉ)	75.000	

100	52	Châm (các phương pháp châm)	31.000	
101	53	Điện châm	33.000	
102	54	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	16.000	
103	55	Xoa bóp bấm huyệt	18.000	
104	56	Hồng ngoại	15.000	
105	57	Điện phân	16.000	
106	58	Sóng ngắn	18.000	
107	59	Laser châm	40.000	
108	60	Tử ngoại	18.000	
109	61	Điện xung	16.000	
110	62	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15.000	
111	63	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	14.000	
112	64	Siêu âm điều trị	26.000	
113	65	Điện từ trường	16.000	
114	66	Bó Farafin	32.000	
115	67	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	18.000	
116	68	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	20.000	
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	C3.1	NGOẠI KHOA		
117	1	Cắt chỉ	29.000	
118	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	39.000	
119	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	52.000	
120	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	68.000	
121	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	75.000	
122	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	104.000	
123	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	124.000	
124	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	29.000	
125	9	Tháo bột khác	25.000	
126	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	101.000	
127	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	130.000	
128	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều	137.000	

		dài < 10 cm		
129	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	150.000	
130	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	117.000	
131	15	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	68.000	
132	16	Cắt phimosis (Mức giá này chưa bao gồm chi phí phương pháp vô cảm bằng gây mê (đối với trẻ em))	180.000	
133	17	Thắt các búi trĩ hậu môn	143.000	
134	18	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	37.000	
135	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	153.000	
136	20	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	46.000	
137	21	Nắn trật khớp vai (bột liền)	146.000	
138	22	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	42.000	
139	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	107.000	
140	24	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	117.000	
141	25	Nắn trật khớp háng (bột liền)	455.000	
142	26	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	117.000	
143	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	358.000	
144	28	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	46.000	
145	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	107.000	
146	30	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	46.000	
147	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	107.000	
148	32	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	38.000	
149	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	107.000	
150	34	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	36.000	
151	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	91.000	
152	36	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	91.000	
153	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	387.000	
154	38	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gù cong lồm trong hay lồm ngoài (bột tự cán)	202.000	

155	39	Nấn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	322.000	
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
156	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	68.000	
157	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	159.000	
158	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	341.000	
159	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	377.000	
160	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	416.000	
161	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	345.000	
162	7	Chích apxe tuyến vú	78.000	
163	8	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	140.000	
164	9	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.200.000	
165	10	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.350.000	
166	11	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	101.000	
167	12	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	280.000	
	C3.3	MẮT		
168	1	Đo nhãn áp	10.000	
169	2	Đo Javal	10.000	
170	3	Đo thị trường, ám điểm	9.000	
171	4	Thử kính loạn thị	7.000	
172	5	Soi đáy mắt	14.000	
173	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt (Chưa tính thuốc tiêm)	11.000	
174	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt (Chưa tính thuốc tiêm)	12.000	
175	8	Thông lệ đạo một mắt	22.000	
176	9	Thông lệ đạo hai mắt	38.000	
177	10	Chích chấp/ lệo	29.000	
178	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	17.000	
179	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20.000	
180	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	143.000	
181	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê (Chưa tính chi phí màng ối).	432.000	Các dịch vụ từ số thứ tự 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại

182	15	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	228.000	
183	16	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	328.000	
184	17	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	439.000	
185	18	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	514.000	
186	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	400.000	
187	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	748.000	
188	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	348.000	
189	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	683.000	
190	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	390.000	
191	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	468.000	
192	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê (Chưa tính chi phí màng ối)	767.000	
193	26	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	566.000	
194	27	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	650.000	
195	28	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	754.000	
196	29	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	832.000	
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
197	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	85.000	
198	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	85.000	
199	3	Cắt Amidan (gây tê)	101.000	
200	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	111.000	
201	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	117.000	
202	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	49.000	
203	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	93.000	
204	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	81.000	
205	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	345.000	
206	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	78.000	
207	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	105.000	
208	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	94.000	
209	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	138.000	
210	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	123.000	
211	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	254.000	
212	16	Nạo VA gây mê	485.000	
213	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	282.000	

214	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	294.000	
215	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	306.000	
216	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	237.000	
217	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	371.000	
218	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	371.000	
219	23	Cắt Amidan (gây mê)	660.000	
220	24	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	318.000	
221	25	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	484.000	
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
222	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	14.000	
223	2	Nhổ răng số 8 bình thường	68.000	
224	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	124.000	
225	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	33.000	
226	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	59.000	
227	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	20.000	
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
228	1	Một răng	150.000	Từ 02 răng trở lên, mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
	C3.5.3	Răng giả cố định		
229	1	Răng chót đơn giản	146.000	
230	2	Mũ chụp nhựa	168.000	
231	3	Mũ chụp kim loại	198.000	
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
232	1	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	94.000	
233	2	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	130.000	
234	3	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	124.000	
235	4	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	163.000	
	C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (THEO SỐ THỨ TỰ CỦA TT 04 TỪ: 270-277) (Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy		

		<i>định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)</i>		
	C4.1	PHẪU THUẬT		
	C4.1.1	NGOẠI TỔNG HỢP		
236	1	Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua nội soi đường dưới (chưa tính Sonde JJ)	870.000	
237	2	Phẫu thuật viêm ruột thừa cấp (mổ nội soi)	2.060.000	
238	3	Phẫu thuật viêm phúc mạc do ruột thừa (mổ nội soi)	2.100.000	
239	4	Phẫu thuật sỏi túi mật (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.646.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.753.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	818.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.081.000	
240	5	Phẫu thuật cắt túi mật nội soi do sỏi hoặc polyp	1.990.000	
241	6	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng qua nội soi	1.990.000	
242	7	Phẫu thuật sỏi ống mật chủ (mổ hở)	2.520.000	
243	8	Phẫu thuật sỏi ống mật chủ (mổ nội soi)	2.160.000	
244	9	Phẫu thuật viêm phúc mạc do thủng dạ dày (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.729.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.836.000	
245	10	Phẫu thuật viêm phúc mạc do thủng dạ dày (mổ nội soi)	2.110.000	
246	11	Phẫu thuật cắt dạ dày bán phần	2.520.000	
247	12	Phẫu thuật cắt k vú	2.520.000	
248	13	Phẫu thuật tắc ruột		
	13.1	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.806.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.913.000	
	13.2	Phẫu thuật tắc ruột do giun hoặc dị vật ruột non (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.763.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.869.000	
249	14	Phẫu thuật lấy sỏi thận	2.520.000	
250	15	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản sát thành bàng quang	2.520.000	

251	16	Phẫu thuật cắt bàng quang bán phần	2.520.000	
252	17	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	2.520.000	
253	18	Phẫu thuật bóc bướu lành tiền liệt tuyến	2.490.000	
254	19	Phẫu thuật vỡ bàng quang:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.729.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.836.000	
255	20	Phẫu thuật vỡ bàng quang qua nội soi	2.110.000	
256	21	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản qua nội soi hông lưng	2.110.000	
257	22	Phẫu thuật cắt thận, tuyến thượng thận qua nội soi	2.110.000	
258	23	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	2.110.000	
259	24	Phẫu thuật cắt thận	2.065.000	
260	25	Phẫu thuật vết thương thận, niệu quản	2.520.000	
261	26	Phẫu thuật tạo hình niệu quản	2.520.000	
262	27	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	1.370.000	
263	28	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	2.520.000	
264	29	Phẫu thuật tinh hoàn ẩn 1 bên	2.520.000	
265	30	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đk >10 (trẻ em)	2.460.000	
266	31	Phẫu thuật vết thương thấu bụng, chấn thương bụng kín ở trẻ em	2.520.000	
267	32	Phẫu thuật viêm phúc mạc do thủng đường tiêu hóa ở trẻ em	2.520.000	
268	33	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm ngực	1.910.000	
259	34	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu phổi hoặc vết thương tim	2.160.000	
270	35	Phẫu thuật khâu lỗ thủng dạ dày hoặc tá tràng (nội soi)	2.070.000	
271	36	Phẫu thuật khâu ruột non hoặc cắt đoạn ruột non:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.998.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
272	37	Phẫu thuật cắt đại tràng nối ngay	2.520.000	
273	38	Phẫu thuật cắt chỏm nang gan hoặc nang thận (nội soi)	2.153.000	
274	39	Phẫu thuật vết thương thấu bụng ở người lớn	2.520.000	
275	40	Phẫu thuật chấn thương bụng kín	2.520.000	
276	41	Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc cắt gan không điển hình do chấn thương	2.520.000	

277	42	Phẫu thuật cắt lách do chấn thương hoặc bệnh lý	2.520.000	
278	43	Phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng hoặc túi mật - hồng tràng	2.520.000	
279	44	Phẫu thuật Longo cải tiến	1.510.000	
280	45	Phẫu thuật hạ bóng trực tràng (Penax cải tiến)	2.520.000	
281	46	Phẫu thuật viêm phúc mạc do ruột thừa (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.696.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.802.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	867.000	
282	47	Phẫu thuật viêm ruột thừa cấp (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.640.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.747.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	812.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.075.000	
283	48	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc đùi hoặc nang thừng tinh (chưa kê lưới tái tạo)		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.519.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	691.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	955.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	544.000	
284	49	Phẫu thuật cắt trĩ		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.706.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	771.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.035.000	
285	50	Phẫu thuật bướu cổ	1.400.000	
286	51	Rò hậu môn	1.280.000	
287	52	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn lưng hoặc chậu	1.400.000	
288	53	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.521.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.628.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	693.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	956.000	

289	54	Phẫu thuật vỡ vật hang:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.682.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.788.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	968.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	853.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.117.000	
290	55	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	1.200.000	
291	56	Phẫu thuật tắc ruột các loại ở trẻ em	1.400.000	
292	57	Phẫu thuật nang ống mật chủ	1.400.000	
293	58	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh	1.200.000	
294	59	Phẫu thuật khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	1.400.000	
295	60	Phẫu thuật cắt bao quy đầu trẻ em dưới gây mê	1.120.000	
296	61	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.306.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.412.000	
297	62	Phẫu thuật cắt dương vật + nạo hạch:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.797.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.904.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	969.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.232.000	
298	63	Phẫu thuật cắt dương vật không nạo hạch:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.587.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.693.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	758.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.022.000	
299	64	Phẫu thuật cắt túi mật (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.674.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.780.000	
300	65	Phẫu thuật cắt túi thừa Mecken (Mổ hở) trẻ em:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.666.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.772.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	837.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.101.000	
301	66	Phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo:		

		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.551.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	838.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	723.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	987.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	576.000	
302	67	Phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.575.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.681.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	861.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	747.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.010.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	600.000	
303	68	Phẫu thuật dẫn lưu thận qua da:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.724.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.830.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	895.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.159.000	
304	69	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.268.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.374.000	
305	70	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.719.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.825.000	
306	71	Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.771.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.878.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	943.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.207.000	
307	72	Phẫu thuật mở hồng tràng:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.661.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.767.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	832.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.096.000	
308	73	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp/ cắt 1 thùy tuyến giáp/ cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp:		

		<i>Gây mê nội khí quản</i>	3.600.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	3.600.000	
309	74	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn (chưa gồm lưới tái tạo):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.959.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.065.000	
310	75	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng đại tràng:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.311.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.418.000	
311	76	Phẫu thuật nối vị tràng (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
312	77	Phẫu thuật sa trực tràng:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.619.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.725.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.790.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	2.054.000	
313	78	Phẫu thuật u mạc treo có cắt ruột:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.499.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.605.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.670.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.934.000	
314	79	Phẫu thuật u mạc treo không cắt ruột:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.723.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.830.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	895.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.158.000	
315	80	Phẫu thuật ung thư tuyến giáp:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.183.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.290.000	
	C4.1.2	NGOẠI CHẤN THƯƠNG		
316	81	Phẫu thuật nối lại bàn chân hoặc các ngón tay bị đứt lìa		
	81.1	Phẫu thuật nối lại bàn chân:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	3.200.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	3.307.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	2.372.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	2.635.000	

	81.2	Phẫu thuật nối lại ngón tay: 1 ngón, 2 ngón hoặc ≥ 3 ngón:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.103.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.210.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.206.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	1.128.000	
317	82	Phẫu thuật nối lại chi đứt lìa:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	4.622.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	4.729.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	3.794.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	4.057.000	
		<i>Gây tê từng</i>	3.725.000	
318	83	Phẫu thuật cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.500.000	
319	84	Phẫu thuật chuyển gân trong liệt thần kinh quay	3.000.000	
320	85	Phẫu thuật kết hợp xương không phải nẹp vít (Phẫu thuật kết hợp xương đùi, xương chày, xương cánh tay, xương cẳng tay, xương bàn, ngón, ... không phải nẹp vít(không kể dụng cụ kết hợp xương):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.092.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.199.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.264.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.527.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.195.000	
321	86	Phẫu thuật nối gân gấp, gân duỗi, gân ACHILLES		
	86.1	Phẫu thuật nối gân Achiiles		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.102.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.209.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.389.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.274.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.537.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	1.127.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	1.067.000	
	86.2	Phẫu thuật nối gân cánh tay (Nhị đầu, tam đầu)		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.142.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.248.000	

		<i>Gây mê mask thường</i>	1.428.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.245.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	1.166.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	1.106.000	
	86.3	Phẫu thuật nối gân cơ tứ đầu đùi		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.222.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.329.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.394.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.658.000	
	86.4	Phẫu thuật nối gân gấp, gân duỗi ở bàn chân, ngón chân		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.077.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.184.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.364.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.249.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.512.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	1.102.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	1.042.000	
	86.5	Phẫu thuật nối gân gấp, gân duỗi ở bàn tay, ngón tay		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.943.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.050.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.229.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.046.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	968.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	908.000	
	86.6	Phẫu thuật nối gân gấp, gân duỗi ở cổ tay, cẳng tay		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	3.229.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	3.335.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	2.515.000	
		<i>Gây tê từng</i>	2.332.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	2.254.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	2.193.000	
322	87	Vi phẫu nối thần kinh hoặc mạch máu	2.160.000	
323	88	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	2.160.000	
324	89	Kết hợp xương, nẹp ép xương bánh chè:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.000.000	

		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.460.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.724.000	
325	90	Phẫu thuật cắt u xương lành:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.712.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.818.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	883.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.147.000	
		<i>Gây tê từng</i>	815.000	
326	91	Cắt lọc vết thương gãy hờ, nắn chỉnh cố định tạm	2.160.000	
327	92	Phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo khớp gối (chưa tính vít xóp)	2.340.000	
328	93	Phẫu thuật đục xương viêm tủy mạn		
	93.1	Phẫu thuật viêm xương (không phải xương đùi): Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.794.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.901.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.081.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	966.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.229.000	
		<i>Gây tê từng</i>	897.000	
	93.2	Phẫu thuật viêm xương đùi: Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.918.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.090.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.353.000	
329	94	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.936.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.043.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.108.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.371.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.039.000	
330	95	Phẫu thuật cắt u máu trong xương	2.160.000	
331	96	Phẫu thuật u máu khu trú <5 cm:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.605.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.711.000	

		<i>Gây mê mask thường</i>	891.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	776.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.040.000	
		<i>Gây tê từng</i>	708.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	629.000	
332	97	Phẫu thuật cắt u xơ cơ xâm lấn		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.733.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.840.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	905.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.168.000	
		<i>Gây tê từng</i>	836.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	758.000	
333	98	Gỡ dính thần kinh hoặc gân		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.187.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.293.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.473.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.358.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.622.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.290.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	1.211.000	
334	99	Phẫu thuật vết thương thấu khớp:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.220.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.326.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.506.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.391.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.655.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.323.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	1.245.000	
335	100	Phẫu thuật cắt u xương sụn:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.824.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.930.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.110.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	995.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.259.000	
		<i>Gây tê từng</i>	927.000	
336	101	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.905.000	

		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.011.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.076.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.340.000	
337	102	Phẫu thuật mở khoang và giải phóng các mạch bị chèn ép ở các chi:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.938.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.044.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.224.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.109.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.373.000	
		<i>Gây tê tủy</i>	1.041.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	962.000	
338	103	Phẫu thuật điều trị trật khớp		
	103.1	Phẫu thuật điều trị trật khớp cùng đòn (chưa tính đinh, vít):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.821.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.928.000	
		<i>Gây tê tủy</i>	924.000	
	103.2	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.029.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.136.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.201.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.464.000	
	103.3	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.862.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.968.000	
		<i>Gây tê tủy</i>	965.000	
339	104	Phẫu thuật tạo xương viêm và chuyển vật da có cuống che phủ:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.864.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.971.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.150.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.036.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.299.000	
		<i>Gây tê tủy</i>	967.000	
340	105	Phẫu thuật ghép da mảnh diện tích < 5%:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.600.000	

		<i>Gây mê mask thường</i>	1.247.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.132.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.396.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.064.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	986.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	925.000	
341	106	Phẫu thuật ghép da mảnh diện tích từ 5% - 10%:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.221.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.484.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.152.000	
342	107	Phẫu thuật ghép da mảnh diện tích > 10%:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.217.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.323.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.388.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.652.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.320.000	
343	108	Phẫu thuật ghép da dày (tạo hình cắt sụn):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.423.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.308.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.571.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.239.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	1.161.000	
344	109	Phẫu thuật chuyển vật da không có mạch nuôi (tại chỗ):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.921.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.208.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.093.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.357.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.025.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	946.000	
345	110	Phẫu thuật chuyển vật da có cuồn:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.014.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.120.000	

		<i>Gây mê mask thường</i>	1.300.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.185.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.449.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.117.000	
346	111	Phẫu thuật cắt hoại tử bỏng < 5%		
	111.1	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng <10% ở người lớn:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.581.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	868.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	753.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.016.000	
		<i>Gây tê từng</i>	684.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	606.000	
	111.2	Phẫu thuật cắt hoại tử bỏng tiếp tuyến <3% ở trẻ em:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.495.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	781.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	666.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	930.000	
		<i>Gây tê từng</i>	598.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	519.000	
	111.3	Phẫu thuật cắt hoại tử bỏng tiếp tuyến 3-8% ở trẻ em:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.609.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.715.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	895.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	781.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.044.000	
		<i>Gây tê từng</i>	712.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	634.000	
347	112	Phẫu thuật cắt hoại tử bỏng > 5%		
	112.1	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng 10-15% ở người lớn:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.793.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.899.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.079.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	964.000	

		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.228.000	
		<i>Gây tê tủy</i>	896.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	818.000	
	112.2	Phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng >15% ở người lớn:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.906.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.012.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.192.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.077.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.341.000	
	112.3	Phẫu thuật cắt hoại tử bỏng tiếp tuyến >8% ở trẻ em:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.855.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.961.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.141.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.026.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.290.000	
		<i>Gây tê tủy</i>	958.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	879.000	
348	113	Phẫu thuật kết hợp xương mác. lồi cầu ngoài xương cánh tay. móm trên ròng rọc xương cánh tay. ... không phải nẹp vít (không kể dụng cụ kết hợp xương)		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.695.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.801.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	867.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.130.000	
		<i>Gây tê tủy</i>	798.000	
349	114	Dò mỏm mềm ở bàn tay hoặc bàn chân do dị vật	1.090.000	
350	115	Phẫu thuật lấy dị vật ở các chi:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	934.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	819.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.083.000	
		<i>Gây tê tủy</i>	751.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	672.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	612.000	

351	116	Dẫn lưu viêm mủ khớp không sai khớp	1.167.000	
352	117	Phẫu thuật sửa mồm cụt các ngón tay. ngón chân (Phẫu thuật tháo đốt ngón tay. chân):		
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	503.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	443.000	
353	118	Phẫu thuật cắt cục chai gan chân hoặc tay	930.000	
354	119	Phẫu thuật cắt cụt cẳng hoặc bàn chân:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.990.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.161.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.425.000	
355	120	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay hoặc cánh tay:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.966.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.069.000	
356	121	Phẫu thuật cắt cụt đùi:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.302.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.409.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.474.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.737.000	
357	122	Phẫu thuật khâu da thì 2:		
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	541.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	480.000	
358	123	Phẫu thuật nối ngón chân bị đứt lìa:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.103.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.210.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.275.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.538.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	1.128.000	
359	124	Phẫu thuật nối shunt A-V:		
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.440.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.704.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.372.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	1.293.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	1.233.000	
360	125	Phẫu thuật nối thần kinh hoặc mạch máu:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.566.000	

		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.672.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.737.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	2.001.000	
		<i>Gây tê từng</i>	1.669.000	
361	126	Phẫu thuật u máu lan tỏa > 5cm:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.680.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.786.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	966.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	851.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.115.000	
		<i>Gây tê từng</i>	783.000	
362	127	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.600.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	944.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	829.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.092.000	
		<i>Gây tê từng</i>	760.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	682.000	
		<i>Gây tê tại chỗ</i>	622.000	
	C4.1.3	NGOẠI THẦN KINH		
363	128	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên/ xoang TM bên/ xoang hơi trắng	3.000.000	
364	129	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng	2.520.000	
365	130	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	2.520.000	
366	131	Phẫu thuật lún sọ	2.520.000	
367	132	Phẫu thuật hẹp hộp sọ	2.520.000	
368	133	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.897.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	3.003.000	
369	134	Phẫu thuật máu tụ trong não	2.520.000	
370	135	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng mãn tính	918.000	
371	136	Phẫu thuật lấy u bán cầu đại não	2.160.000	
372	137	Phẫu thuật lấy u màng não vòm sọ	2.160.000	
373	138	Phẫu thuật lấy u hậu nhãn cầu	2.160.000	
374	139	Phẫu thuật apxe não	2.520.000	
375	140	Phẫu thuật thoát vị não màng não	2.520.000	

376	141	Phẫu thuật vá dò dịch não tủy qua mũi	2.160.000	
377	142	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	2.520.000	
378	143	Phẫu thuật chèn ép tủy sống (chưa kể nẹp vít)	2.520.000	
379	144	Phẫu thuật trượt thân sống (chưa kể nẹp vít)	2.520.000	
380	145	Phẫu thuật kết hợp xương nẹp vít chấn thương cột sống (chưa kể nẹp vít)	2.520.000	
381	146	Phẫu thuật lao cột sống (chưa kể nẹp vít)	2.520.000	
382	147	Phẫu thuật vết thương tủy sống	2.520.000	
383	148	Phẫu thuật cắt u tủy sống	2.160.000	
384	149	Phẫu thuật ghép khuyết xương sọ:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.758.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.864.000	
385	150	Phẫu thuật u xương sọ	2.160.000	
386	151	Phẫu thuật cắt u thần kinh	2.160.000	
387	152	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	1.400.000	
388	153	Phẫu thuật tháo nẹp vít cột sống	1.400.000	
389	154	Phẫu thuật cắt u da đầu đường kính > 5cm	1.121.000	
390	155	Phẫu thuật cắt u da đầu đường kính < 5cm	677.000	
391	156	Phẫu thuật rạch máu tụ dưới da đầu	677.000	
392	157	Phẫu thuật nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	652.000	
393	158	Phẫu thuật cắt u cùng cụt		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.569.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.676.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	741.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.004.000	
394	159	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tam thoa	1.120.000	
395	160	Phẫu thuật giải ép thần kinh giữa (hội chứng ống cổ tay)	770.000	
	C4.1.4	MẮT		
396	161	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm. đặt TTT nhân tạo (không tính TTT nhân tạo)	1.550.000	
	C4.1.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
397	162	Phẫu thuật điều trị gãy cũng tiếp - gò má (không nẹp vít)	2.520.000	
398	163	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên - gò má (không nẹp vít)	2.520.000	

499	164	Phẫu thuật điều trị gãy cũng tiếp - gò má (có nếp vết)	2.512.000	
400	165	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5cm:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.705.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.811.000	
401	166	Phẫu thuật tháo nếp vít xương vùng hàm mặt	1.318.000	
402	167	Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell lúc lấy chóp răng)	1.400.000	
403	168	Khâu bít lấp lỗ thông mũi - vòm miệng	1.126.000	
404	169	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sản miệng	1.400.000	
405	170	Phẫu thuật chuyển vạt da điều trị khuyết hồng vùng mặt (do CT hoặc bệnh lý)	650.000	
406	171	Phẫu thuật sửa sẹo xấu. nếp nhăn nhỏ	520.000	
407	172	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (không có nếp vết)	1.400.000	
408	173	Cố định xương hàm gãy bằng nếp. máng. cung hoặc chỉ thép	525.000	
409	174	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi. dưới niêm mạc	1.277.000	
410	175	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	1.241.000	
411	176	Cắt cuốn răng hàng loạt. từ 4 răng trở lên	1.020.000	
412	177	Phẫu thuật rút chỉ thép KHX. treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	1.120.000	
413	178	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ từ 4 răng trở lên	1.120.000	
414	179	Cắt u lợi < 2cm	238.000	
415	180	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	152.000	
416	181	Tháo cung . chỉ thép. máng cố định xương hàm	145.000	
417	182	Nhổ răng vĩnh viễn thông thường	26.000	
418	183	Nhổ răng vĩnh viễn khó	61.000	
419	184	Phẫu thuật cắt lợi trùm	60.000	
420	185	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1.459.000	
	C4.1.6	TAI - MŨI - HỌNG		
421	186	Phẫu thuật nội soi vá màng nhĩ	2.160.000	
422	187	Phẫu thuật đặt Diabolo - Thông khí tai giữa	1.994.000	
423	188	Phẫu thuật điều mở hõ xoang hàm	2.036.000	
424	189	Phẫu thuật cắt vách ngăn mũi:		

		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.935.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	960.000	
425	190	Phẫu thuật mổ hở xoang trán	2.267.000	
426	191	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi hoặc chỉnh hình cuốn mũi giữa hoặc chỉnh hình cuống mũi dưới:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.853.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.959.000	
	C4.1.7	SẢN KHOA		
427	192	Mổ đẻ cắt tử cung toàn phần:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.247.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.353.000	
		<i>Gây tê tủy sống</i>	1.484.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.682.000	
428	193	Mổ đẻ + Triệt sản	1.406.000	
429	194	Mổ nội soi cắt tử cung	2.086.000	
430	195	Mổ nội soi ổ bụng chẩn đoán	2.068.000	
431	196	Tái tạo thành trước. thành sau âm đạo:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.294.000	
		<i>Gây tê tủy sống</i>	1.179.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.443.000	
		<i>Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	1.032.000	
432	197	Cắt vết trắng âm hộ:		
		<i>Dưới Gây mê mask thường</i>	942.000	
		<i>Dưới Gây tê tủy sống</i>	828.000	
		<i>Dưới Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.091.000	
		<i>Dưới Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	681.000	
433	198	Xẻ máu tụ âm đạo - rách sâu (Lấy khối máu tụ âm đạo. tầng sinh môn):		
		<i>Dưới Gây mê nội khí quản</i>	1.600.000	
		<i>Dưới Gây mê mask thanh quản</i>	1.600.000	
		<i>Dưới Gây mê mask thường</i>	921.000	
		<i>Dưới Gây tê tủy sống</i>	806.000	
		<i>Dưới Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.070.000	
		<i>Dưới Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	659.000	
434	199	Mổ Bóc nhân xơ tử cung (mổ hở):		

		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.904.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.010.000	
		<i>Gây tê tủy sống</i>	1.075.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.339.000	
435	200	Mổ đẻ buộc động mạch tử cung:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.884.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.991.000	
		<i>Gây tê tủy sống</i>	1.122.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.319.000	
436	201	Bóc nhau nhân tạo không thành công - cắt tử cung	2.520.000	
437	202	Mổ đẻ bóc nhân xơ tử cung:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.949.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.055.000	
		<i>Gây tê tủy sống</i>	1.187.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.384.000	
438	203	Mổ đẻ bóc nang hoặc cắt u nang buồng trứng 1 hoặc 2 bên:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	1.456.000	
		<i>Gây tê tủy sống</i>	1.407.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.604.000	
439	204	Xê tái tạo màng trinh bất + Dị dạng sinh dục:		
		<i>Dưới Gây mê nội khí quản</i>	1.600.000	
		<i>Dưới Gây mê mask thanh quản</i>	1.600.000	
		<i>Dưới Gây mê mask thường</i>	1.228.000	
		<i>Dưới Gây tê tủy sống</i>	1.113.000	
		<i>Dưới Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.377.000	
		<i>Dưới Tiền mê + gây tê tại chỗ</i>	967.000	
440	205	Phẫu thuật Manchester:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.902.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.000.000	
		<i>Gây tê tủy sống</i>	1.074.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.338.000	
441	206	Phẫu thuật cắt tử cung ngã âm đạo (Phẫu thuật Crossen):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.839.000	

		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.946.000	
		<i>Gây tê tủy sống</i>	1.011.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.275.000	
442	207	Mổ đẻ cắt tử cung bán phần:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.127.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.234.000	
		<i>Gây tê tủy sống</i>	1.365.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.562.000	
443	208	Xẻ máu tụ âm hộ rách tiền đình	1.120.000	
444	209	Phẫu thuật cắt tử cung toàn phần để lại 02 phần phụ (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.129.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.235.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.300.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.564.000	
445	210	Phẫu thuật cắt tử cung toàn phần và 02 phần phụ (mổ hở):		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.384.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.490.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	1.555.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	1.819.000	
446	211	Phẫu thuật nội soi áp xe phần phụ:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.741.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.848.000	
447	212	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung (GEU)		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.882.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.988.000	
448	213	Phẫu thuật viêm phúc mạc do áp xe phần phụ (mổ hở)		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.702.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.808.000	
449	214	Phẫu thuật ung thư vú		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	2.055.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	2.162.000	
450	215	Phẫu thuật cắt u nang vú hoặc u vú lành		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	1.563.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	1.669.000	
		<i>Gây mê mask thường</i>	849.000	

	C4.2	THỦ THUẬT		
	C4.2.1	NGOẠI KHOA		
451	216	Nội soi bàng quang đặt Sonde JJ:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	900.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	900.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	900.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	900.000	
452	217	Nội soi lồng ngực	540.000	
453	218	Nội soi tiết niệu có gây mê	540.000	
454	219	Soi bàng quang chụp thận ngược dòng	280.000	
455	220	Nội soi bàng quang rút sonde JJ:		
		<i>Gây mê nội khí quản</i>	900.000	
		<i>Gây mê mask thanh quản</i>	900.000	
		<i>Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)</i>	531.000	
		<i>Gây tê ngoài màng cứng</i>	794.000	
456	221	Tháo lồng ruột bằng hơi bằng gây mê nội khí quản	953.000	
	C4.2.2	NỘI KHOA		
457	222	Siêu lọc máu liên tục 24 giờ có/ không thẩm tách (không bao gồm quả lọc và dây)	1.440.000	
458	223	Dẫn lưu dịch màng tim	406.000	
459	224	Dẫn lưu màng bụng	126.000	
460	225	Đặt máy tạo nhịp tạm thời	393.000	
461	226	Laser CO2 đốt tàn nhang, nốt ruồi, mụn thịt, u hạt/nốt (nốt < 3mm)	100.000	
462	227	Laser CO2 đốt các nốt, u. Kyte (nốt < 3mm)	114.000	
463	228	Laser CO2 đốt vết sắc tổ (nốt < 3mm)	114.000	
464	229	Laser CO2 đốt U sùi (nốt < 3mm)	114.000	
465	230	Laser CO2 đốt U nhú (nốt < 3mm)	114.000	
466	231	Laser CO2 đốt U bã (1-3mm)	114.000	
467	232	Laser CO2 đốt U máu, nốt giãn mạch (nốt < 3mm)	114.000	
468	233	Laser CO2 đốt mụn cóc, nốt chai chân < 3mm	114.000	
469	234	Laser CO2 đốt bộp xanh đen (nốt < 3mm)	114.000	
470	235	Laser CO2 đốt vết xăm da (nốt < 3mm)	150.000	
471	236	Laser CO2 đốt sùi mào gà < 3mm	150.000	
472	237	Thủ thuật đặt shunt động- tĩnh mạch 2 nòng	980.000	
473	238	Thủ thuật đốt những u nhỏ và tổ chức dưới	92.000	

		da ĐK < 1cm		
474	239	Phong bế ngoài màng cứng	139.000	
	C4.2.3	MẮT		
475	240	Đếm tế bào nội mô giác mạc	120.000	
476	241	Tính công suất kính nội nhãn bằng IOL Master	280.000	
477	242	Chụp hình màu đáy mắt không thuốc	136.000	
478	243	Chụp đáy mắt có thuốc cản quang	548.000	
479	244	Chụp cắt lớp đáy mắt (OCT)	332.000	
480	245	Đo độ dày giác mạc	280.000	
481	246	Đo và chỉnh khúc xạ phức tạp (2 mắt)	119.000	
482	247	Chụp hình bán phần trước	96.000	
	C4.2.4	SẢN KHOA		
483	248	Kiểm tra rách cổ tử cung sau đẻ phức tạp	980.000	
484	249	Bóc nhau nhân tạo sau đẻ do nhau không bong. mất máu	980.000	
485	250	Đặt túi nước (Kovac)	175.000	
486	251	Chọc phá thai bệnh lý (loại 2)	630.000	
487	252	Nạo nhau sau đẻ + May tầng sinh môn sau sinh	630.000	
488	253	Đặt Sonde Nelaton vào BTC	630.000	
489	254	Xê màng trinh đơn giản	280.000	
	C4.2.5	THĂM DÒ CHỨC NĂNG - CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
490	255	Siêu âm qua trực tràng hoặc âm đạo	113.000	
491	256	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới ISA	240.000	
492	257	Chụp và can thiệp mạch (van tim. tim bẩm sinh. động mạch vành) dưới ISA	840.000	
	C5	XÉT NGHIỆM		
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
493	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	37.000	
494	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	17.000	
495	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	21.000	
496	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	15.000	
497	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	10.000	
497	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	13.000	

499	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	21.000	
500	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	20.000	
501	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	22.000	
502	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu. khối bạch cầu	13.000	
503	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	12.000	
504	12	Định nhóm máu hệ ABO. Rh(D) trên máy tự động	21.000	
505	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần. khối hồng cầu. bạch cầu	38.000	
506	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	23.000	
507	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm. phiến đá	18.000	
508	16	Tìm tế bào Hargraves	36.000	
509	17	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	7.000	
510	18	Co cục máu đông	8.000	
511	19	Thời gian Howell	18.000	
512	20	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	32.000	
513	21	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	59.000	
514	22	Thời gian Prothrombin (PT.TQ) bằng thủ công	31.000	
515	23	Thời gian Prothrombin (PT.TQ) bằng máy bán tự động. tự động	36.000	
516	24	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	83.000	
517	25	Xét nghiệm tế bào hạch (Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch)	27.000	
518	26	Nhuộm Peroxydase (MPO)	44.000	
519	27	Nhuộm sudan đen	44.000	
520	28	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	52.000	
521	29	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	58.000	
522	30	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	52.000	
523	31	Điện giải đồ (Na ⁺ . K ⁺ . CL ⁺)	25.000	

524	32	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	12.000	
525	33	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho. Protein toàn phần. Ure. Axit Uric. amilaze....(mỗi chất)	17.000	
526	34	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	27.000	
527	35	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	16.000	
528	36	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	19.000	
529	37	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	16.000	
530	38	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	16.000	
531	39	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	21.000	
532	40	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	60.000	Cho tất cả các thông số
533	41	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	156.000	Giá cho mỗi yếu tố
534	42	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII. yếu tố X. yếu tố XI)	168.000	Giá cho mỗi yếu tố
535	43	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	130.000	Giá cho mỗi yếu tố
536	44	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)	261.000	Giá cho mỗi yếu tố
537	45	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	594.000	
538	46	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	62.000	Giá cho mỗi chất kích tập
539	47	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	125.000	Giá cho mỗi yếu tố
540	48	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	68.000	
541	49	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	64.000	

542	50	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG. IgA. IgM. C3d. C3c) (phương pháp gelcard/scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	240.000	
543	51	Định nhóm máu hệ ABO. Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	52.000	
544	52	Định nhóm máu hệ ABO. Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	36.000	
545	53	Thử nghiệm dung nạp Glucose	30.000	
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
546	1	Pro-calcitonin	195.000	
547	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	247.000	
548	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	351.000	
549	4	SCC	124.000	
550	5	PRO-GRT	211.000	
551	6	Tacrolimus	438.000	
552	7	PLGF	442.000	
553	8	SFLT1	442.000	
554	9	Đường máu mao mạch	19.000	
555	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	45.000	
556	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	27.000	
557	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy)	195.000	
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
558	1	Testosteron	57.000	
559	2	HbA1C	61.000	
560	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	569.000	
561	4	Điện di protein huyết thanh	192.000	
562	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	117.000	
563	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	208.000	
	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
564	1	Catecholamin niệu (HPLC)	254.000	
565	2	Calci niệu	15.000	
566	3	Phospho niệu	12.000	
567	4	Điện giải đồ (Na. K. Cl) niệu	28.000	
568	5	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	8.000	
569	6	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	38.000	

570	7	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	13.000	
571	8	Amylase niệu	25.000	
572	9	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	4.000	
573	10	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	17.000	
574	11	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	55.000	
575	12	Porphyryn: Định tính	29.000	
576	13	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	2.000	
577	14	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	3.000	
	C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
578	1	Tìm Bilirubin	4.000	
579	2	Xác định Canxi. Phospho	4.000	
580	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	6.000	
581	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu. bạch cầu trong phân	21.000	
582	5	Urobilin. Urobilinogen: Định tính	4.000	
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm. đờm. mủ. nước ối. dịch não tủy. dịch màng phổi. màng tim. màng bụng. tinh dịch. dịch âm đạo ...)		
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
583	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột. ngoài đường ruột)	23.000	
584	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram. nhuộm xanh Methylen)	37.000	
585	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	101.000	
586	4	Kháng sinh đồ	107.000	
587	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	130.000	
588	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	130.000	
589	7	Định lượng HBsAg	273.000	
590	8	Anti-HBs định lượng	64.000	
591	9	PCR chẩn đoán CMV	436.000	
592	10	Do tải lượng CMV (ROCHE)	1.144.000	
593	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas	488.000	

		TaqMan48		
594	12	RPR định tính	21.000	
595	13	RPR định lượng	47.000	
596	14	TPHA định tính	29.000	
597	15	TPHA định lượng	98.000	
598	16	Phản ứng CRP	30.000	
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:		
599	1	Tế bào dịch màng (phổi. bụng. tim. khớp...)	37.000	
600	2	Tế bào dịch màng (phổi. bụng. tim. khớp...) có đếm số lượng tế bào	55.000	
601	3	Công thức nhiễm sắc thể	312.000	
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC ĐỒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim, dịch não tủy)		
602	1	Protein dịch	8.000	
603	2	Glucose dịch	11.000	
604	3	Clo dịch	14.000	
605	4	Phản ứng Pandy	5.000	
606	5	Rivalta	5.000	
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
607	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	133.000	
608	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	159.000	
609	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	114.000	
610	4	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	150.000	
611	5	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	111.000	
	C6	THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG		
612	1	Điện tâm đồ	23.000	
613	2	Điện não đồ	39.000	
614	3	Lưu huyết não	20.000	
615	4	Đo chức năng hô hấp	69.000	
616	5	Test thanh thải Creatinine	36.000	
617	6	Test thanh thải Ure	36.000	
618	7	Test dung nạp Glucagon	23.000	

619	8	Thăm dò các dung tích phổi	120.000	
620	9	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	224.000	

Ghi chú: Phụ lục này có 620 dịch vụ.

Phụ lục II
QUY ĐỊNH MỨC GIÁ TẠM THỜI MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA
BỆNH TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Nghị quyết số 23/2014/NQ - HĐND ngày 31/7/2014 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Đồng

TT	STT theo mục	Tên dịch vụ, kỹ thuật bổ sung	Mức giá	Ghi chú
	A	PHẪU THUẬT		
	A1	NGOẠI TỔNG HỢP		
1	1	Phẫu thuật khâu lỗ thủng đại tràng hoặc trực tràng		
		Gây mê nội khí quản	2.065.000	
		Gây mê mask thanh quản	2.172.000	
2	2	Phẫu thuật lấy ổ máu tụ	274.000	
	A2	PHỤ SẢN		
3	1	Phẫu thuật áp xe phần phụ (mổ hở)		
		Gây mê nội khí quản	1.666.000	
		Gây mê mask thanh quản	1.772.000	
		Gây tê tủy sống (Ngoại/Phụ khoa)	837.000	
		Gây tê ngoài màng cứng	1.101.000	
	B	THỦ THUẬT		
	B1	NGOẠI KHOA		
4	1	Cố định bột chống xoay	53.000	
5	2	Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương cẳng chân, cẳng tay, cánh tay	32.000	
6	3	Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương đùi	69.000	
	B2	NỘI KHOA		
7	1	Theo dõi bệnh nhân bằng monitoring (1 ngày)	11.000	
8	2	Đặt sonde dạ dày	18.000	
9	3	Chọc dò khớp gối	37.000	
	B3	MẮT		
10	1	Đo nhãn áp bằng hơi	49.000	
11	2	Soi đáy mắt gián tiếp	164.000	
	B4	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
12	1	Đo độ loãng xương (đo mật độ xương)	35.000	
	C	XÉT NGHIỆM		
	C1	HUYẾT HỌC		

13	1	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động (ELISA)	274.000	
14	2	HBsAg miễn dịch tự động(Kỹ thuật hóa phát quang)	87.000	
15	3	HBs Ab miễn dịch tự động hóa phát quang	89.000	
16	4	Hbe Ag miễn dịch tự động hóa phát quang	107.000	
17	5	Hbe Ab miễn dịch tự động hóa phát quang	107.000	
18	6	HCV Ag miễn dịch tự động hóa phát quang	595.000	
19	7	HCV Ab miễn dịch tự động hóa phát quang	179.000	
20	8	HIV miễn dịch tự động hóa phát quang	101.000	
21	9	Xét nghiệm HBsAg (Elisa)	52.000	
22	10	Xét nghiệm HbeAg (Nhanh)	49.000	
23	11	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật text nhanh	99.000	
24	12	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật text nhanh	99.000	
25	13	Dengue NS1Ag (Text nhanh)	144.000	
26	14	HBsAg định lượng miễn dịch tự động hóa phát quang	395.000	
27	15	HAV IgG miễn dịch tự động hóa phát quang	140.000	
28	16	HAV IgM miễn dịch tự động hóa phát quang	165.000	
29	17	CMV IgG miễn dịch tự động hóa phát quang	132.000	
30	18	CMV IgM miễn dịch tự động hóa phát quang	165.000	
31	19	Rubella IgG miễn dịch tự động hóa phát quang	106.000	
32	20	Rubella IgM miễn dịch tự động hóa phát quang	165.000	
33	21	Thời gian máu đông (Milian/I.ee - White)	5.000	
34	22	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	30.000	
	C2	HÓA SINH		
		MÁU		
35	1	Định lượng NSE	128.000	
36	2	Đo hoạt độ Cholinesterase	20.000	

37	3	Định lượng Anti TPO	98.000	
38	4	Định lượng Free β HCG	156.000	
39	5	Định lượng CK-MB mass	105.000	
40	6	Định lượng PAPP-A	156.000	
		DỊCH (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim, dịch não tủy)		
41	1	Đo hoạt độ Amylase	23.000	
42	2	Định lượng Bilirubin toàn phần	12.000	
43	3	Định lượng Cholesterol toàn phần	13.000	
44	4	Định lượng Creatinin	12.000	
45	5	Đo hoạt độ LDH	14.000	
46	6	Định lượng Triglycerid	15.000	
	C3	VI SINH - KÝ SINH TRÙNG		
47	1	Xét nghiệm Elisa Cysticercosis (Ấu trùng sán dây lợn, bò)	50.000	
48	2	Xét nghiệm Elisa Toxocara SPP (Ấu trùng giun đũa chó mèo)	50.000	
49	3	Xét nghiệm Elisa Gnathostoma Sginnerum (Ấu trùng giun đầu gai)	50.000	
50	4	Xét nghiệm Elisa Strongyloides Stercoralis (Ấu trùng giun lươn)	50.000	
51	5	Xét nghiệm Elisa Fasciola (Sán lá gan)	50.000	
52	6	Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán bệnh do amip	50.000	
53	7	EV71 IgM/IgG test nhanh	81.000	
54	8	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh tự động ViTek2	305.000	
55	9	Kháng sinh tự động bằng máy ViTek2	235.000	
56	10	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	264.000	

Ghi chú: Phụ lục này có 56 dịch vụ.